

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ DCVFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
VFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP/ Fund name: DCVFMVN MIDCAP ETF
- Mã ccq/Code: FUEDCMID
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 22/02/2024
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		
1	AAA	400	0.40%
2	AGG	100	0.22%
3	ASM	400	0.38%
4	BCG	900	0.68%
5	BMP	100	0.93%
6	BWE	100	0.39%
7	CII	600	1.02%
8	CMG	200	0.71%
9	CTD	100	0.61%
10	CTR	100	0.85%
11	DBC	400	1.06%
12	DCM	300	0.92%
13	DGC	500	4.51%
14	DGW	200	1.00%
15	DHC	100	0.37%
16	DIG	1,000	2.41%
17	DPM	400	1.24%
18	DXG	1,300	2.16%
19	EIB	3,200	5.34%
20	EVF	1,000	1.51%
21	FRT	200	2.25%
22	FTS	200	0.92%
23	GEX	1,300	2.58%
24	GMD	600	3.82%
25	HCM	800	1.91%
26	HDC	200	0.56%
27	HDG	300	0.72%
28	HHV	700	0.97%
29	HSG	1,100	2.21%
30	KBC	1,200	3.38%
31	KDC	300	1.67%
32	KDH	1,000	2.91%
33	KOS	200	0.70%
34	LPB	4,700	7.40%
35	MSB	3,500	4.92%
36	NKG	400	0.85%
37	NLG	600	2.08%
38	NT2	200	0.47%
39	OCB	2,300	3.20%
40	PAN	300	0.61%
41	PC1	400	1.02%
42	PDR	600	1.57%
43	PHR	100	0.50%
44	PNJ	600	4.69%
45	PTB	100	0.49%
46	PVD	600	1.52%
47	PVT	300	0.71%
48	REE	300	1.60%
49	SBT	700	0.84%
50	SCS	100	0.67%
51	SJS	100	0.64%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume	Weighting
52	SZC	200	0.75%
53	TCH	800	0.95%
54	VCG	600	1.33%
55	VCI	600	2.38%
56	VGC	100	0.50%
57	VHC	200	1.13%
58	VIX	1,300	2.12%
59	VND	1,900	3.81%
60	VPI	200	1.06%
II.	Tiền/ Cash (VND)	10,119,799	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND) 1,117,269,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND) 1,127,388,799

- Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND) 10,119,799

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/In case, stock can be replaced by cash

Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
OCB	17,270	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	96,910	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
REE	66,220	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
HCM	29,535	HSC	Cổ phiếu Quý chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading
VCI	49,280	VCSC	Cổ phiếu Quý chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 22/02/2024	Kỳ trước/Last period (**) 21/02/2024	Chênh lệch/ Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0	0	0
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0	0	0
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/Issued Shares	23,500,000	23,500,000	0
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close Price	11,290	11,270	20
5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value:			
của quỹ ETF/of the Fund	264,936,367,797	253,015,080,065	11,921,287,732
của một lô ETF/per Creation Unit	1,127,388,799	1,124,511,466	2,877,333
của một chứng chỉ quỹ/per Share	11,273.88	11,245.11	28.77
6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Ind	1,814.86	1,819.38	-4.52

(*) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/02/2024

(**) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 20/02/2024

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ DCVFM/Fund Management Company DCVFM



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ đầu tư

Ngày ký: 23/02/2024